

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Điều hành | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Mẫu số B 02 – DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (Mẫu số B 03 – DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (Mẫu số B 09 – DN) | 11 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hạnh | Chủ tịch |
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | Thành viên |
| Bà Trần Thị Minh Nguyệt | Thành viên |
| Ông Vũ Hoàng Long | Thành viên |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lưu Quốc Hoàng | Trưởng ban |
| Ông Chu Khánh Toàn | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Trang | Thành viên |

Ban Điều hành

| | |
|---------------------------|---|
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Tôn Nữ Diệu Trí | Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------------|---------------|
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

Trụ sở chính

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính tổng hợp này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 23 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY
TÂN SƠN NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính tổng hợp này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2021, đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cho khoản đầu tư tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11656
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2022



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 763.570.708.660 | 993.872.383.168 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 157.792.346.184 | 74.065.652.452 |
| 111 | Tiền | | 77.792.346.184 | 74.065.652.452 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 80.000.000.000 | - |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 355.000.000.000 | 432.000.000.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | 4(a) | 28.644.000.000 | 28.644.000.000 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 4(a) | (28.644.000.000) | (28.644.000.000) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(b) | 355.000.000.000 | 432.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 122.079.293.903 | 239.900.564.737 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 59.461.723.123 | 79.396.365.318 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 35.763.173.003 | 39.879.167.438 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 94.082.136.651 | 193.018.872.954 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (67.227.738.874) | (72.393.840.973) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 29.124.937.679 | 144.546.599.137 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 29.124.937.679 | 144.546.599.137 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 99.574.130.894 | 103.359.566.842 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 10(a) | 2.129.786.308 | 3.278.358.668 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 87.632.465.419 | 86.305.783.085 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16(a) | 9.811.879.167 | 13.775.425.089 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 787.576.234.235 | 812.216.729.865 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 237.129.816.746 | 237.345.979.770 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 472.615.323.012 | 496.911.836.591 |
| 219 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 7(b), 8 | (235.485.506.266) | (259.565.856.821) |
| 220 | Tài sản cố định | | 169.500.640.173 | 194.991.577.971 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 137.879.762.320 | 160.182.289.377 |
| 222 | Nguyên giá | | 506.660.802.365 | 495.852.021.479 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (368.781.040.045) | (335.669.732.102) |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 11(b) | 7.904.941.526 | 9.443.628.226 |
| 225 | Nguyên giá | | 10.768.723.579 | 10.768.723.579 |
| 226 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.863.782.053) | (1.325.095.353) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(c) | 23.715.936.327 | 25.365.660.368 |
| 228 | Nguyên giá | | 36.015.175.418 | 36.015.175.418 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (12.299.239.091) | (10.649.515.050) |
| 230 | Bất động sản đầu tư | 12 | 32.243.749.055 | 32.243.749.055 |
| 231 | Nguyên giá | | 37.252.913.794 | 37.252.913.794 |
| 232 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (5.009.164.739) | (5.009.164.739) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 88.968.065.999 | 66.285.348.627 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 88.968.065.999 | 66.285.348.627 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 242.928.815.998 | 258.685.515.269 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 4(c) | 178.277.281.987 | 178.277.281.987 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(c) | 107.246.251.500 | 107.246.251.500 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c) | (42.594.717.489) | (26.838.018.218) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 16.805.146.264 | 22.664.559.173 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 10(b) | 14.761.886.379 | 20.621.299.288 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 21 | 2.043.259.885 | 2.043.259.885 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.551.146.942.895 | 1.806.089.113.033 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 130.225.593.753 | 294.354.254.515 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 129.873.447.753 | 291.620.268.313 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 35.502.936.959 | 158.398.260.812 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 4.616.107.046 | 3.232.650.581 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16(b) | 47.805.374 | 32.086.405 |
| 314 | Phải trả người lao động | 17 | 30.588.053.337 | 58.408.592.337 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 27.699.612 | 114.836.746 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.159.154.925 | 3.002.754.724 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 10.780.803.796 | 10.991.856.785 |
| 320 | Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 2.413.939.077 | 2.764.411.732 |
| 322 | Quý khen thưởng, phúc lợi | 20 | 44.736.947.627 | 54.674.818.191 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 352.146.000 | 2.733.986.202 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 352.146.000 | 320.047.125 |
| 338 | Nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | - | 2.413.939.077 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.420.921.349.142 | 1.511.734.858.518 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.420.921.349.142 | 1.511.734.858.518 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 1.334.813.100.000 | 1.334.813.100.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.334.813.100.000 | 1.334.813.100.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 23 | 3.862.620.000 | 3.862.620.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 23 | (341.040.000) | (341.040.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 582.661.723 | 582.661.723 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 23 | 82.004.007.419 | 172.817.516.795 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 78.940.402.428 | 40.067.232.494 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 3.063.604.991 | 132.750.284.301 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.551.146.942.895 | 1.806.089.113.033 |

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2022

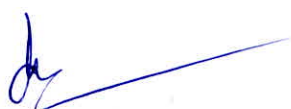
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|-------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 321.463.693.340 | 918.730.826.772 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (385.416.133) | (527.892.232) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 321.078.277.207 | 918.202.934.540 |
| 11 | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 (172.313.129.384) | (472.701.546.188) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 148.765.147.823 | 445.501.388.352 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 28 106.855.312.261 | 220.951.443.892 |
| 22 | Chi phí tài chính | 29 (46.485.100.918) | (45.111.234.688) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 29 (302.411.787) | (1.470.191.879) |
| 25 | Chi phí bán hàng | 30 (115.173.835.061) | (290.244.679.028) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 (93.367.249.505) | (187.766.146.857) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 594.274.600 | 143.330.771.671 |
| 31 | Thu nhập khác | 3.007.237.910 | 5.678.922.213 |
| 32 | Chi phí khác | (537.907.519) | (557.332.419) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 32 2.469.330.391 | 5.121.589.794 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế | 3.063.604.991 | 148.452.361.465 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 33 - | - |
| 52 | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 21, 33 - | 1.041.201.937 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 3.063.604.991 | 149.493.563.402 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24(a) | 995 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 24(b) | 995 |



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|---|--------------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.063.604.991 | 148.452.361.465 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 39.695.509.381 | 45.432.385.828 |
| 03 | (Hoàn nhập các khoản dự phòng)/các khoản dự phòng | (13.489.753.383) | 63.333.747.541 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 29.423.389.742 | (24.861.349.071) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (104.630.715.289) | (193.367.638.797) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 302.411.787 | 1.470.191.879 |
| 08 | (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | (45.635.552.771) | 40.459.698.845 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 106.959.739.446 | (79.190.757.582) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 115.421.661.458 | 243.145.916.204 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | (152.437.020.839) | (350.504.327.243) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 7.497.034.760 | 22.039.241.621 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (331.785.072) | (1.503.029.889) |
| 15 | Thuế thu TNDN đã nộp | - | (20.164.130.210) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 2.980.000 | 11.920.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (23.746.818.931) | (49.553.253.900) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 7.730.238.051 | (195.258.722.154) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (28.197.729.334) | (49.752.600.726) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | - | 5.720.346.368 |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | (270.000.000.000) | (487.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn | 347.000.000.000 | 695.000.000.000 |
| 26 | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | - | 4.032.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia | 110.035.323.743 | 193.945.286.595 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 158.837.594.409 | 361.945.032.237 |

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|---|--|--------------------------|
| | | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | - | 95.787.365.538 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | - | (150.321.003.739) |
| 35 | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | (2.764.411.732) | (2.410.142.578) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | (80.040.963.800) | (200.105.465.600) |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (82.805.375.532) | (257.049.246.379) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 83.762.456.928 | (90.362.936.296) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 | 74.065.652.452 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |
| | | (35.763.196) | (114.961.291) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 157.792.346.184 |
| | | | 74.065.652.452 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh 35.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí
Kế toán trưởng




Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán SAS.

Cổ đông của Công ty là các cá nhân và doanh nghiệp đang sinh sống, làm việc và/hoặc hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và nước ngoài. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 22.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 3 chi nhánh). Chi tiết như sau:

| STT | Chi nhánh | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Hoạt động chính |
|-----|---|---|--|
| 1 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc | Số 379, Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng |
| 2 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An | Lô Q-1B, Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giờ, Tỉnh Long An | Sản xuất nước mắm |
| 3 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa | Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa | Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 4 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty TP. Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: có 4 đơn vị). Chi tiết như sau:

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----|---|---|
| 1 | Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 2 | Phòng kinh doanh hàng miễn thuế | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ | Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh |
| 4 | Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội | Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5 công ty liên doanh, liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

| STT | Tên | Nơi thành lập và đăng ký hoạt động | Hoạt động chính | 2021 | | 2020 | |
|-----|--|------------------------------------|---|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
| 1 | Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất | Thành phố Hồ Chí Minh | Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu | 38,03 | 38,03 | 38,03 | 38,03 |
| 2 | Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO | Tỉnh Kiên Giang | Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn | 50,00 | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| 3 | Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức | Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khác, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu; môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư | 29,00 | 29,00 | 29,00 | 29,00 |
| 4 | Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | Thành phố Hồ Chí Minh | Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây | 24,00 | 24,00 | 24,00 | 24,00 |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ, thương mại | 20,00 | 20,00 | 20,00 | 20,00 |

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 816 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 969 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 7 năm |
| Thiết bị quản lý | 5 năm |
| TSCĐ hữu hình khác | 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 năm |
| Nhãn hiệu, tên thương mại | 5 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (tiếp theo)

Khấu hao

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổng thất bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ thuê tài chính

Nợ thuê tài chính bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ điều chỉnh giảm vốn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho người mua kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 11);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 2.913.626.328 | 3.051.735.937 |
| Tiền gửi ngân hàng | 74.828.414.341 | 70.923.671.124 |
| Tiền đang chuyển (i) | 50.305.515 | 90.245.391 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 80.000.000.000 | - |
| | <u>157.792.346.184</u> | <u>74.065.652.452</u> |

(i) Tiền đang chuyển thể hiện giá trị của tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,3%/năm đến 3,6%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31.12.2021 | | | 31.12.2020 | | |
|--|----------------|-----------------------|------------------|----------------|-----------------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*) | 28.644.000.000 | (**) | (28.644.000.000) | 28.644.000.000 | (**) | (28.644.000.000) |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 355.000.000.000 | 355.000.000.000 | 432.000.000.000 | 432.000.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 7,4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31.12.2021 | | | 31.12.2020 | | |
|--|-----------------|------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Dự phòng VND |
| i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i) | 149.376.730.000 | (*) | (14.751.774.438) | 149.376.730.000 | (*) | - |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii) | 14.900.289.718 | (*) | (14.900.289.718) | 14.900.289.718 | (*) | (14.900.289.718) |
| Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii) | 10.800.262.269 | (*) | - | 10.800.262.269 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv) | 2.000.000.000 | (*) | (276.665.083) | 2.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v) | 1.200.000.000 | (*) | - | 1.200.000.000 | (*) | - |
| | 178.277.281.987 | | (29.928.729.239) | 178.277.281.987 | | (14.900.289.718) |
| ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền | 44.732.290.000 | (*) | - | 44.732.290.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài | 21.811.000.000 | 42.842.380.000 | - | 21.811.000.000 | 34.201.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất | 15.464.785.500 | (*) | - | 15.464.785.500 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công | 11.542.176.000 | 3.806.187.750 | (7.735.988.250) | 11.542.176.000 | 4.589.410.500 | (7.007.728.500) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 8.696.000.000 | 10.718.400.000 | - | 8.696.000.000 | 11.568.480.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp | 4.930.000.000 | (*) | (4.930.000.000) | 4.930.000.000 | (*) | (4.930.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm | 70.000.000 | (*) | - | 70.000.000 | (*) | - |
| | 107.246.251.500 | | (12.665.988.250) | 107.246.251.500 | | (11.937.728.500) |
| | 285.523.533.487 | | (42.594.717.489) | 285.523.533.487 | | (26.838.018.218) |

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 Đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 Đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO 10.800.262.269 Đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 Đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt | 29.648.601.236 | 34.389.363.259 |
| Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) | 7.619.361.400 | 22.702.605.192 |
| Khác | 15.398.449.341 | 15.642.542.019 |
| | <u>59.666.411.977</u> | <u>72.734.510.470</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 6.795.311.146 | 6.661.854.848 |
| | <u>59.461.723.123</u> | <u>79.396.365.318</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.478.614.745 Đồng và 7.681.310.826 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ phần Cung cấp Thiết bị và Dịch vụ Bảo dưỡng Hàng không | 5.332.800.000 | 10.665.600.000 |
| Blue Ocean Anz Pty., Ltd | 6.522.479.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hgconcept | 4.563.793.584 | 7.568.616.089 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần CN Đại Thủy | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| Khác | 11.504.381.228 | 9.765.566.272 |
| | <u>35.723.453.812</u> | <u>35.799.782.361</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 39.719.191 | 4.079.385.077 |
| | <u>35.763.173.003</u> | <u>39.879.167.438</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|--|-----------------|---|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hệ tiền thuê đất | 5.479.204.164 | - | 5.479.204.164 | - |
| Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hệ tiền thuê đất | 7.024.679.124 | - | 7.024.679.124 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà | 1.232.364.000 | - | 1.232.364.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam - Chi hệ tiền thuê đất | 14.352.776.533 (14.352.776.533) | | 15.820.467.244 (15.820.467.244) | |
| IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận gộp trong hoạt động kinh doanh miễn thuế (i) | 5.537.408.475 | - | 98.312.470.086 | - |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii) | 45.195.141.806 (45.195.141.806) | | 48.818.399.947 (48.818.399.947) | |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 6.874.427.999 | - | 12.079.474.519 | - |
| Ký quỹ | 3.656.399.040 | - | 3.655.399.040 | - |
| Tạm ứng | 317.745.000 | - | 15.490.000 | - |
| Khác | 4.411.990.510 | - | 580.924.830 | - |
| | <u>94.082.136.651 (59.547.918.339)</u> | | <u>193.018.872.954 (64.638.867.191)</u> | |

Trong đó:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 34.534.218.312 | 128.380.005.763 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 59.547.918.339 | 64.638.867.191 |
| | <u>94.082.136.651</u> | <u>193.018.872.954</u> |

- (i) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp trong hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và IPP Group (S) Pte., Ltd.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 59.547.918.339 Đồng và 64.638.867.191 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Dài hạn

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (Thuyết minh 7(a)) | 235.485.506.266 | (235.485.506.266) | 259.565.856.821 | (259.565.856.821) |
| Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài Chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (iii) | 162.389.278.838 | - | 162.389.278.838 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (iv) | 30.040.240.000 | - | 30.040.240.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (v) | 16.978.636.950 | - | 16.978.636.950 | - |
| Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 13.000.000.000 | - | 13.000.000.000 | - |
| Ký quỹ | 9.109.968.265 | - | 9.109.968.265 | - |
| Ứng tiền đền bù giải tỏa Dự án khách sạn SASCO - Nha Trang | 5.611.692.693 | - | 5.611.692.693 | - |
| Khác | - | - | 216.163.024 | - |
| | <u>472.615.323.012</u> | <u>(235.485.506.266)</u> | <u>496.911.836.591</u> | <u>(259.565.856.821)</u> |

Trong đó:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 237.129.816.746 | 237.345.979.770 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 235.485.506.266 | 259.565.856.821 |
| | <u>472.615.323.012</u> | <u>496.911.836.591</u> |

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (iii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu Du lịch Sinh thái Bắc Vũng tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (v) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 235.485.506.266 Đồng và 259.565.856.821 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ QUÁ HẠN

| | 31.12.2021 | | | |
|--|------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 4.604.226.335 | - | (4.604.226.335) | Trên 6 năm |
| Khác | 2.874.388.410 | 82.461.500 | (2.791.926.910) | Từ trên 1 năm đến trên 8 năm |
| | <u>7.478.614.745</u> | <u>82.461.500</u> | <u>(7.396.153.245)</u> | |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 45.195.141.806 | - | (45.195.141.806) | Trên 6 năm |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 14.352.776.533 | - | (14.352.776.533) | Trên 5 năm |
| | <u>59.547.918.339</u> | <u>-</u> | <u>(59.547.918.339)</u> | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 283.667.290 | - | (283.667.290) | Trên 5 năm |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 235.485.506.266 | - | (235.485.506.266) | Trên 6 năm |
| | <u>302.795.706.640</u> | <u>82.461.500</u> | <u>(302.713.245.140)</u> | |

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

| | 31.12.2020 | | | Thời gian quá hạn |
|--|------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 4.968.436.791 | - | (4.968.436.791) | Trên 5 năm |
| Khác | 2.712.874.035 | 210.004.334 | (2.502.869.701) | Từ trên 3 năm đến trên 7 năm |
| | <u>7.681.310.826</u> | <u>210.004.334</u> | <u>(7.471.306.492)</u> | |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 48.818.399.947 | - | (48.818.399.947) | Trên 5 năm |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 15.820.467.244 | - | (15.820.467.244) | Trên 4 năm |
| | <u>64.638.867.191</u> | <u>-</u> | <u>(64.638.867.191)</u> | |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 283.667.290 | - | (283.667.290) | Trên 4 năm |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 259.565.856.821 | - | (259.565.856.821) | Trên 5 năm |
| | <u>332.169.702.128</u> | <u>210.004.334</u> | <u>(331.959.697.794)</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 4.823.492.708 | - | 4.092.555.254 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.920.163.092 | - | 4.044.469.800 | - |
| Thành phẩm | 1.348.718.722 | - | 585.000.887 | - |
| Hàng hóa | 19.030.398.357 | - | 135.820.468.788 | - |
| Hàng gửi đi bán | 2.164.800 | - | 4.104.408 | - |
| | <u>29.124.937.679</u> | <u>-</u> | <u>144.546.599.137</u> | <u>-</u> |

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 308.861.340 | 486.238.882 |
| Công cụ, dụng cụ | 100.282.113 | 143.802.226 |
| Tiền thuê đất, thuê mặt bằng | - | 12.000.000 |
| Khác | 1.720.642.855 | 2.636.317.560 |
| | <u>2.129.786.308</u> | <u>3.278.358.668</u> |

(b) Dài hạn

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng | 9.001.598.092 | 9.239.002.876 |
| Công cụ, dụng cụ | 860.465.198 | 5.558.795.694 |
| Chi phí sửa chữa lớn | 2.013.009.266 | 3.290.679.493 |
| Khác | 2.886.813.823 | 2.532.821.225 |
| | <u>14.761.886.379</u> | <u>20.621.299.288</u> |

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 23.899.657.956 | 45.881.141.376 |
| Tăng | 24.951.300.228 | 34.189.920.885 |
| Phân bổ | (31.959.285.497) | (56.171.404.305) |
| Số dư cuối năm | <u>16.891.672.687</u> | <u>23.899.657.956</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 221.405.318.473 | 39.107.586.552 | 211.327.480.692 | 6.973.073.967 | 17.038.561.795 | 495.852.021.479 |
| Mua trong năm | - | 877.272.727 | 12.120.000.000 | - | - | 12.997.272.727 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng dờ dang (Thuyết minh 13) | 355.289.462 | 1.051.571.328 | - | - | - | 1.406.860.790 |
| Phá dỡ tài sản hư hỏng | (3.369.985.302) | - | - | - | (225.367.329) | (3.595.352.631) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>218.390.622.633</u> | <u>41.036.430.607</u> | <u>223.447.480.692</u> | <u>6.973.073.967</u> | <u>16.813.194.466</u> | <u>506.660.802.365</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 115.003.384.049 | 23.753.893.431 | 175.338.643.364 | 4.926.844.629 | 16.646.966.629 | 335.669.732.102 |
| Khấu hao trong năm | 20.679.646.778 | 4.055.608.939 | 10.967.305.670 | 682.199.108 | 122.338.145 | 36.507.098.640 |
| Phá dỡ tài sản hư hỏng | (3.170.423.368) | - | - | - | (225.367.329) | (3.395.790.697) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>132.512.607.459</u> | <u>27.809.502.370</u> | <u>186.305.949.034</u> | <u>5.609.043.737</u> | <u>16.543.937.445</u> | <u>368.781.040.045</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>106.401.934.424</u> | <u>15.353.693.121</u> | <u>35.988.837.328</u> | <u>2.046.229.338</u> | <u>391.595.166</u> | <u>160.182.289.377</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>85.878.015.174</u> | <u>13.226.928.237</u> | <u>37.141.531.658</u> | <u>1.364.030.230</u> | <u>269.257.021</u> | <u>137.879.762.320</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 207.367.617.031 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 194.438.422.905 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

| | Phương tiện vận tải VND |
|--|-------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 10.768.723.579 |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 1.325.095.353 |
| Khấu hao trong năm | 1.538.686.700 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 2.863.782.053 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 9.443.628.226 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 7.904.941.526 |

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 1 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty thực hiện thuê tài chính các xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 từ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng. Công ty được quyền mua tài sản theo giá danh nghĩa khi kết thúc thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu, tên thương mại VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 30.944.738.761 | 55.555.555 | 5.014.881.102 | 36.015.175.418 |
| Khấu hao lũy kế | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 7.635.883.469 | 55.555.555 | 2.958.076.026 | 10.649.515.050 |
| Khấu hao trong năm | 629.145.755 | - | 1.020.578.286 | 1.649.724.041 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 8.265.029.224 | 55.555.555 | 3.978.654.312 | 12.299.239.091 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 23.308.855.292 | - | 2.056.805.076 | 25.365.660.368 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 22.679.709.537 | - | 1.036.226.790 | 23.715.936.327 |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 878.610.372 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 358.289.372 Đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

| | Quyền sử dụng đất VND |
|--|-----------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 37.252.913.794 |
| Khấu hao lũy kế (*) | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 5.009.164.739 |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 32.243.749.055 |

(*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Danh mục bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn | 5.132.260.000 | 801.122.625 | 4.331.137.375 |
| Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 6.222.717.346 | 1.256.109.502 | 4.966.607.844 |
| Khu đất số 5 thuộc Khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 3.472.623.126 | 660.530.562 | 2.812.092.564 |
| Khu đất số 5 thuộc Khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 8.216.358.700 | 683.547.876 | 7.532.810.824 |
| Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 5.458.267.422 | 396.881.118 | 5.061.386.304 |
| Khu đất số 13 thuộc Khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 8.750.687.200 | 1.210.973.056 | 7.539.714.144 |
| | <u>37.252.913.794</u> | <u>5.009.164.739</u> | <u>32.243.749.055</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước) | 27.501.404.479 | 27.492.427.261 |
| Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang | 13.038.027.317 | 12.698.686.006 |
| Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa | 18.364.084.050 | 9.617.042.639 |
| Dự án cải tạo quầy hàng | 9.700.967.040 | 611.044.416 |
| Khác | 20.363.583.113 | 15.866.148.305 |
| | <u>88.968.065.999</u> | <u>66.285.348.627</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 66.285.348.627 | 58.130.201.560 |
| Mua sắm | 24.578.627.653 | 17.104.148.286 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (1.406.860.790) | (8.882.152.109) |
| Khác | (489.049.491) | (66.849.110) |
| Số dư cuối năm | <u>88.968.065.999</u> | <u>66.285.348.627</u> |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>31.12.2021</u> | | <u>31.12.2020</u> | |
|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| IPP Group (S) Pte., Ltd. | 13.264.264.692 | 13.264.264.692 | 129.574.122.682 | 129.574.122.682 |
| Công ty TNHH Một thành viên 756 | 4.900.513.055 | 4.900.513.055 | - | - |
| Khác | 10.932.148.806 | 10.932.148.806 | 18.632.834.391 | 18.632.834.391 |
| | <u>29.096.926.553</u> | <u>29.096.926.553</u> | <u>148.206.957.073</u> | <u>148.206.957.073</u> |
| Bên liên quan | | | | |
| (Thuyết minh 37(b)) | 6.406.010.406 | 6.406.010.406 | 10.191.303.739 | 10.191.303.739 |
| | <u>35.502.936.959</u> | <u>35.502.936.959</u> | <u>158.398.260.812</u> | <u>158.398.260.812</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam | 1.611.623.178 | 1.611.623.178 |
| Khác | 3.004.254.868 | 1.621.027.403 |
| | <u>4.615.878.046</u> | <u>3.232.650.581</u> |
| Bên liên quan | 229.000 | - |
| | <u>4.616.107.046</u> | <u>3.232.650.581</u> |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|-----------------------------|-----------------------------|--|------------------------------------|-------------------------------|
| (a) Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.200.343.771 | (4.078.941.702) | 115.395.780 | 6.236.797.849 |
| Thuế TNDN | 3.575.081.318 | - | - | 3.575.081.318 |
| | <u>13.775.425.089</u> | <u>(4.078.941.702)</u> | <u>115.395.780</u> | <u>9.811.879.167</u> |
| (b) Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 151.680.712 | (151.680.712) | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 94.404.008 | (94.404.008) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.403.523 | 226.852.312 | (195.486.217) | 43.769.618 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 4.531.466 | 12.608.386 | (13.520.971) | 3.618.881 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 21.063.422.043 | (21.063.422.043) | - |
| Khác | 15.151.416 | 244.621.330 | (259.355.871) | 416.875 |
| | <u>32.086.405</u> | <u>21.793.588.791</u> | <u>(21.777.869.822)</u> | <u>47.805.374</u> |

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03A-2021/NQ-HĐQT và số 03B-2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, bao gồm: quỹ lương theo Hợp đồng lao động; quỹ lương năng suất theo hiệu quả kinh doanh và quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 17% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua – giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao) và quỹ lương Ban kiểm soát. Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 1.739.704.528 | 1.648.040.921 |
| Cổ tức phải trả | 1.251.013.700 | 1.220.831.500 |
| Kinh phí công đoàn | 366.162.952 | 246.512.581 |
| Khác | 7.423.922.616 | 7.876.471.783 |
| | <u>10.780.803.796</u> | <u>10.991.856.785</u> |

19 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 31.12.2021 | | | 31.12.2020 | | |
|--------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê ước tính VND | Nợ gốc VND | Tổng nợ thuê tài chính VND | Chi phí lãi thuê ước tính VND | Nợ gốc VND |
| Dưới 1 năm | 2.566.013.680 | 152.074.603 | 2.413.939.077 | 2.985.564.671 | 221.152.939 | 2.764.411.732 |
| Từ 1 - 5 năm | - | - | - | 2.566.474.575 | 152.535.498 | 2.413.939.077 |
| | <u>2.566.013.680</u> | <u>152.074.603</u> | <u>2.413.939.077</u> | <u>5.552.039.246</u> | <u>373.688.437</u> | <u>5.178.350.809</u> |

Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính với Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại (“TMCP”) Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua xe chở suất ăn. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 8,5%/ năm và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân theo hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản nợ thuê tài chính nào bị quá hạn thanh toán.

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | Quỹ khen thường VND | Quỹ phúc lợi VND | Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|--|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 36.433.111.574 | 17.195.251.673 | 1.046.454.944 | 54.674.818.191 |
| Trích quỹ trong năm (*) (**) | 1.260.336.000 | 12.385.225.967 | 160.406.400 | 13.805.968.367 |
| Tăng khác | 2.980.000 | - | - | 2.980.000 |
| Sử dụng quỹ | (9.105.430.000) | (13.434.527.587) | (1.206.861.344) | (23.746.818.931) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>28.590.997.574</u> | <u>16.145.950.053</u> | <u>-</u> | <u>44.736.947.627</u> |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 30 tháng 6 năm 2021, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát đã được trích với tỷ lệ 0,7%, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trích với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27-2020/NQ-NĐQT ngày 22 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13-2021/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2021, Công ty trích bổ sung quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019 để chi hỗ trợ thu nhập cho người lao động.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | <u>2.043.259.885</u> | <u>2.043.259.885</u> |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.043.259.885 | 1.002.057.948 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (Thuyết minh 33) | - | 1.041.201.937 |
| Số dư cuối năm | <u>2.043.259.885</u> | <u>2.043.259.885</u> |

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 986.000.000 | 986.000.000 |
| Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | 904.061.623 | 904.061.623 |
| Lỗi tính thuế chưa sử dụng | 153.198.262 | 153.198.262 |
| | <u>2.043.259.885</u> | <u>2.043.259.885</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh lỗi | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Số lỗi phát sinh VND | Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND | Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND |
|-------------------|--|----------------------|--------------------------------------|--|
| 2020 | Chưa thanh tra thuế | 765.991.311 | - | 765.991.311 |
| 2021 | Chưa thanh tra thuế (*) | 79.569.407.750 | - | 79.569.407.750 |

(*) Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với khoản lỗi tính thuế năm 2021 vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|---------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 133.481.310 | - | 133.481.310 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 133.481.310 | - | 133.481.310 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (29.400) | - | (29.400) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 133.451.910 | - | 133.451.910 | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Đồng. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|--|--------------------|-------|--------------------|-------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP | 65.504.200 | 49,07 | 65.504.200 | 49,07 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương | 33.340.200 | 24,98 | 33.340.200 | 24,98 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh | 6.575.000 | 4,93 | 6.575.000 | 4,93 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu | 20.538.400 | 15,39 | 20.538.400 | 15,39 |
| Cổ phiếu quỹ | 29.400 | 0,02 | 29.400 | 0,02 |
| Khác | 7.494.110 | 5,61 | 7.494.110 | 5,61 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 133.481.310 | 100 | 133.481.310 | 100 |

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-------------|------------------------|---------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 133.481.310 | 1.334.813.100.000 | - | 1.334.813.100.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 133.481.310 | 1.334.813.100.000 | - | 1.334.813.100.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 133.481.310 | 1.334.813.100.000 | - | 1.334.813.100.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | (341.040.000) | 582.661.723 | 247.759.097.494 | 1.586.676.439.217 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 149.493.563.402 | 149.493.563.402 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (24.257.279.101) | (24.257.279.101) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (200.177.865.000) | (200.177.865.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | (341.040.000) | 582.661.723 | 172.817.516.795 | 1.511.734.858.518 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 3.063.604.991 | 3.063.604.991 |
| Trích lập các quỹ (Thuyết minh 20) | - | - | - | - | (13.805.968.367) | (13.805.968.367) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (80.071.146.000) | (80.071.146.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.334.813.100.000 | 3.862.620.000 | (341.040.000) | 582.661.723 | 82.004.007.419 | 1.420.921.349.142 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2021 ngày 9 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 600 Đồng/cổ phiếu, với số tiền là 80.071.146.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | 31.12.2021 | 31.12.2020 |
|--|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 3.063.604.991 | 149.493.563.402 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | - | (16.743.279.101) |
| | <u>3.063.604.991</u> | <u>132.750.284.301</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 133.451.910 | 133.451.910 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>23</u> | <u>995</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

| | 31.12.2021 | 31.12.2020 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 1.916.397,22 | 1.787.007,48 |
| Đồng Euro ("EUR") | 4.891,02 | 4.463,26 |
| Đô la Úc ("AUD") | 29,55 | 5.546,74 |
| Bạt Thái Lan ("BHT") | 12.500,00 | 12.500,00 |
| Đô la Canada ("CAD") | 2.375,00 | 2.375,00 |
| Bảng Anh ("GBP") | 335,01 | 325,01 |
| Franc Thụy Sĩ ("CHF") | 350,00 | 350,00 |
| Đô la Hồng Kong ("HKD") | 2.500,00 | 2.500,00 |
| Yên Nhật ("JPY") | 33.000,00 | 33.000,00 |
| Đô la Singapore ("SGD") | <u>750,00</u> | <u>500,00</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

(b) Tài sản nhận giữ hộ

Chi tiết của tài sản nhận giữ hộ theo đơn vị tính được trình bày như sau:

| | 31.12.2021 | | 31.12.2020 | |
|-----------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Cái | Khác | Cái | Khác |
| Cây kiểng, tranh, hoa | 69 | - | 67 | - |
| Hàng công nghệ phẩm | 5.606 | 15.590 | 6.905 | 13.019 |
| Da và giả da | 1.132 | 180 | 2.276 | 490 |
| Hàng may mặc, vải | 13.371 | 848 | 14.822 | 835 |
| Hàng mỹ nghệ | 16.068 | 20.738 | 39.509 | 11.348 |
| Hàng mỹ phẩm | 2.375 | 3.746 | 3.890 | 5.916 |
| Hàng thực phẩm | - | 12.533 | - | 4.355 |
| Hàng trang sức | 865 | 617 | 876 | 617 |
| Văn hóa phẩm | 103 | 3.183 | 1.989 | 3.183 |
| Vàng bạc - đá quý | - | 482 | 750 | 6.126 |
| | <u>39.589</u> | <u>57.917</u> | <u>71.084</u> | <u>45.889</u> |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khách hàng | 3.347.753.061 | 3.347.753.061 |
| Trả trước người bán | 38.691.000 | 38.691.000 |
| | <u>3.386.444.061</u> | <u>3.386.444.061</u> |

(d) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế | 101.263.198.766 | 374.688.436.169 |
| Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 50.535.836.780 | 122.150.767.871 |
| Doanh thu hoạt động phòng chờ | 55.362.592.368 | 162.181.062.573 |
| Doanh thu các hoạt động khác | 114.302.065.426 | 259.710.560.159 |
| | <u>321.463.693.340</u> | <u>918.730.826.772</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | 1.624.383 | 527.892.232 |
| Hàng bán bị trả lại | 383.791.750 | - |
| | <u>385.416.133</u> | <u>527.892.232</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế | 101.263.198.766 | 374.160.543.937 |
| Doanh thu thuần hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 50.150.420.647 | 122.150.767.871 |
| Doanh thu thuần hoạt động phòng chờ | 55.362.592.368 | 162.181.062.573 |
| Doanh thu thuần các hoạt động khác | 114.302.065.426 | 259.710.560.159 |
| | <u>321.078.277.207</u> | <u>918.202.934.540</u> |

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế | 31.345.043.636 | 221.919.411.251 |
| Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác | 38.031.819.018 | 75.559.590.743 |
| Giá vốn dịch vụ phòng chờ | 16.900.194.209 | 46.193.804.276 |
| Giá vốn các hoạt động khác | 86.036.072.521 | 129.028.739.918 |
| | <u>172.313.129.384</u> | <u>472.701.546.188</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 84.215.652.836 | 156.951.230.367 |
| Lãi tiền gửi | 20.614.624.387 | 32.571.124.851 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.025.035.038 | 5.335.739.603 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 1.232.000.000 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | - | 24.861.349.071 |
| | 106.855.312.261 | 220.951.443.892 |

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------|----------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 15.756.699.271 | 39.691.552.659 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 29.423.389.742 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.001.180.633 | 3.858.265.912 |
| Chi phí lãi vay | 302.411.787 | 1.470.191.879 |
| Khác | 1.419.485 | 91.224.238 |
| | 46.485.100.918 | 45.111.234.688 |

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho | 42.098.639.607 | 100.439.050.934 |
| Chi phí nhân viên | 27.492.851.545 | 60.721.654.879 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 12.837.873.916 | 15.420.382.257 |
| Chi phí hợp tác kinh doanh | 6.540.813.689 | 27.247.091.585 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 3.786.699.311 | 12.702.630.425 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 648.842.069 | 551.341.472 |
| Chi phí quản lý thuê điều hành | - | 25.906.836.667 |
| Khác | 21.768.114.924 | 47.255.690.809 |
| | 115.173.835.061 | 290.244.679.028 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 65.112.456.312 | 105.554.390.252 |
| Thuế, phí, lệ phí | 15.428.809.270 | 15.758.513.817 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.523.836.283 | 7.928.353.304 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi | 1.840.581.670 (29.246.452.654) | 3.286.326.872 23.642.194.882 |
| Khác | 29.708.018.624 | 31.596.367.730 |
| | <u>93.367.249.505</u> | <u>187.766.146.857</u> |

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi | 2.958.362.778 | 2.512.502.544 |
| Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 2.405.096.586 |
| Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ | - | 57.228.596 |
| Khác | 48.875.132 | 704.094.487 |
| | <u>3.007.237.910</u> | <u>5.678.922.213</u> |
| Chi phí khác | | |
| Chi phí phá dỡ tài sản hư hỏng | 199.561.934 | - |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 4.881.818 |
| Khác | 338.345.585 | 552.450.601 |
| | <u>537.907.519</u> | <u>557.332.419</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.063.604.991 | 148.452.361.465 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 612.720.998 | 29.690.472.293 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (16.843.130.567) | (31.390.246.073) |
| Chi phí không được khấu trừ | 316.528.019 | 658.571.843 |
| Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 15.913.881.550 | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | - | (1.041.201.937) |
| Thu nhập thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21) | - | (1.041.201.937) |
| | - | (1.041.201.937) |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Chi phí nhân viên | 101.998.175.914 | 181.262.426.372 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.257.707.316 | 193.359.758.457 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 60.939.464.313 | 102.319.670.902 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 39.695.509.381 | 45.432.385.828 |
| (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng phải thu khó đòi | (29.246.452.654) | 23.642.194.882 |
| Khác | 48.485.537.888 | 91.537.194.134 |
| | 313.129.942.158 | 637.553.630.575 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (“BCLCTT”)

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi | 6.874.427.999 | 12.079.474.519 |
| Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán | 7.795.416.500 | 6.636.527.451 |
| Trả trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 12.164.113.890 | 20.383.395.887 |
| Cổ tức còn phải trả | 1.251.013.700 | 1.220.831.500 |

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại (“TTTM”) và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
|---|---|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Hàng hóa miễn thuế VND | Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND | Phòng chờ VND | Các lĩnh vực khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.263.198.766 | 50.535.836.780 | 55.362.592.368 | 114.302.065.426 | 321.463.693.340 |
| Giảm trừ doanh thu | - | (385.416.133) | - | - | (385.416.133) |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.263.198.766 | 50.150.420.647 | 55.362.592.368 | 114.302.065.426 | 321.078.277.207 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (31.345.043.636) | (38.031.819.018) | (16.900.194.209) | (86.036.072.521) | (172.313.129.384) |
| Lợi nhuận gộp | 69.918.155.130 | 12.118.601.629 | 38.462.398.159 | 28.265.992.905 | 148.765.147.823 |
| Chi phí bán hàng | (16.598.532.583) | (24.808.462.616) | (36.941.896.430) | (36.824.943.432) | (115.173.835.061) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (5.352.091.216) | (4.254.326.748) | (1.953.646.542) | (26.723.395.415) | (38.283.459.921) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | (55.083.789.584) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 106.855.312.261 |
| Chi phí tài chính | | | | | (46.485.100.918) |
| Thu nhập khác | | | | | 3.007.237.910 |
| Chi phí khác | | | | | (537.907.519) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 3.063.604.991 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | - |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 3.063.604.991 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
|---|---|---|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Hàng hóa miễn thuế VND | Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND | Phòng chờ VND | Các lĩnh vực khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 374.688.436.169 | 122.150.767.871 | 162.181.062.573 | 259.710.560.159 | 918.730.826.772 |
| Giảm trừ doanh thu | - | (527.892.232) | - | - | (527.892.232) |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 374.688.436.169 | 121.622.875.639 | 162.181.062.573 | 259.710.560.159 | 918.202.934.540 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | (221.919.411.251) | (75.559.590.743) | (46.193.804.276) | (129.028.739.918) | (472.701.546.188) |
| Lợi nhuận gộp | 152.769.024.918 | 46.063.284.896 | 115.987.258.297 | 130.681.820.241 | 445.501.388.352 |
| Chi phí bán hàng | (57.032.029.574) | (56.917.852.160) | (77.089.708.346) | (99.205.088.948) | (290.244.679.028) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (6.136.569.951) | (10.649.461.444) | (3.368.222.186) | (23.719.694.329) | (43.873.947.910) |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | (143.892.198.947) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 220.951.443.892 |
| Chi phí tài chính | | | | | (45.111.234.688) |
| Thu nhập khác | | | | | 5.678.922.213 |
| Chi phí khác | | | | | (557.332.419) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 148.452.361.465 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | - |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | | 1.041.201.937 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 149.493.563.402 |

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | 31.12.2021 | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Hàng hóa miễn thuế VND | Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND | Phòng chờ VND | Các lĩnh vực khác VND | Tổng cộng VND |
| Tài sản bộ phận | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 20.713.536.223 | 50.957.564.144 | 26.160.086.291 | 461.401.578.753 | 559.232.765.411 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 8.385.186.986 | 4.184.663.788 | 4.584.347.470 | 9.464.881.646 | 26.619.079.890 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 965.295.097.594 |
| Tổng tài sản | 29.098.723.209 | 55.142.227.932 | 30.744.433.761 | 470.866.460.399 | 1.551.146.942.895 |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 15.747.348.847 | 7.050.871.719 | 3.915.518.465 | 30.880.895.346 | 57.594.634.377 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 8.771.739.980 | 4.377.574.729 | 4.795.683.632 | 9.901.208.034 | 27.846.206.375 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 44.784.753.001 |
| Tổng nợ phải trả | 24.519.088.827 | 11.428.446.448 | 8.711.202.097 | 40.782.103.380 | 130.225.593.753 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

| | 31.12.2020 | | | | |
|-----------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Hàng hóa miễn thuế VND | Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND | Phòng chờ VND | Các lĩnh vực khác VND | Tổng cộng VND |
| Tài sản bộ phận | | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 225.985.735.424 | 80.251.760.670 | 51.848.322.870 | 451.924.601.310 | 810.010.420.274 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 12.946.284.560 | 4.220.569.538 | 5.603.701.592 | 8.973.553.733 | 31.744.109.423 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 964.334.583.336 |
| Tổng tài sản | 238.932.019.984 | 84.472.330.208 | 57.452.024.462 | 460.898.155.043 | 1.806.089.113.033 |
| Nợ phải trả bộ phận | | | | | |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 130.650.147.754 | 5.687.784.335 | 5.900.229.384 | 39.972.441.890 | 182.210.603.363 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 23.424.581.083 | 7.636.559.579 | 10.139.153.184 | 16.236.452.710 | 57.436.746.556 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 54.706.904.596 |
| Tổng nợ phải trả | 154.074.728.837 | 13.324.343.914 | 16.039.382.568 | 56.208.894.600 | 294.354.254.515 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần | Cổ đông |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương | Cổ đông |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh | Cổ đông |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu | Cổ đông |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | Công ty liên kết |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần |
| Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 1.021.217.516 | 462.338.616 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 1.005.649.145 | 1.368.413.497 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | 649.279.273 | 960.975.129 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | 170.464.140 | 975.547.281 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 3.499.998 | 528.483.958 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | 3.000.000 | 5.818.184 |
| | <u>2.853.110.072</u> | <u>4.301.576.665</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| ii) Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | 61.895.530.237 | 147.500.710.541 |
| Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco | 4.525.746.368 | 3.451.946.368 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 3.172.007.501 | 3.925.838.051 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 1.370.750.000 | 1.633.200.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | 678.495.400 | 1.468.553.680 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | 427.332.533 | 7.975.391.854 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 125.457.605 | 28.124.660.583 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 86.904.193 | 321.590.746 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | - | 351.850.000 |
| | <u>72.282.223.837</u> | <u>194.753.741.823</u> |
| iii) Thu hộ | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | <u>101.577.636</u> | <u>-</u> |
| iv) Cổ tức nhận được | | |
| Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco | 992.367.997 | 1.103.389.064 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | 24.000.000 | 276.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | - | 58.279.753.526 |
| | <u>1.016.367.997</u> | <u>59.659.142.590</u> |
| v) Cổ tức đã trả | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | 39.302.520.000 | 98.256.300.000 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương | 20.004.120.000 | 50.010.300.000 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu | 12.323.040.000 | 30.807.600.000 |
| Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh | 3.945.000.000 | 9.862.500.000 |
| | <u>75.574.680.000</u> | <u>188.936.700.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| (a) Tiền lương và thù lao | | |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Bà Trần Thị Minh Nguyệt | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Ông Nguyễn Nam Tiến | - | 48.000.000 |
| Bà Lê Hồng Thủy Tiên | - | 48.000.000 |
| Ông Nguyễn Hạnh | 96.000.000 | 96.000.000 |
| Ông Vũ Hoàng Long | 96.000.000 | 48.000.000 |
| Bà Lê Thị Diệu Thúy | 96.000.000 | 48.000.000 |
| Ban Điều hành | | |
| Bà Đoàn Thị Mai Hương | 830.454.546 | 798.636.364 |
| Ông Nguyễn Văn Hùng Cường | 652.500.000 | 648.500.000 |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | 652.500.000 | 627.500.000 |
| Bà Tôn Nữ Diệu Trí | 533.863.636 | 513.409.091 |
| Ban Kiểm Soát | | |
| Ông Lưu Quốc Hoàng | 723.681.818 | 655.000.000 |
| Bà Trần Thị Thu Trang | 332.181.818 | 238.181.818 |
| Ông Chu Khánh Toàn | 60.000.000 | 60.000.000 |
| (b) Tiền thưởng | 1.729.881.050 | 4.165.594.819 |
| | <u>5.899.062.868</u> | <u>8.090.822.092</u> |

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 4.604.226.335 | 4.968.436.791 |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | 1.160.691.890 | 1.284.952.596 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 1.030.392.921 | 91.415.803 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | - | 223.048.800 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội | - | 48.225.700 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | - | 37.286.412 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | - | 8.488.746 |
| | <u>6.795.311.146</u> | <u>6.661.854.848</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | | |
| - Công ty Cổ phần | 39.719.191 | - |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | - | 4.034.065.077 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | - | 45.320.000 |
| | <u>39.719.191</u> | <u>4.079.385.077</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 45.195.141.806 | 48.818.399.947 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 14.352.776.533 | 15.820.467.244 |
| | <u>59.547.918.339</u> | <u>64.638.867.191</u> |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b)) | | |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | <u>235.485.506.266</u> | <u>259.565.856.821</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần | 4.818.819.847 | 7.800.937.800 |
| Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt | 1.065.820.426 | 1.169.197.450 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất | 309.373.479 | 405.444.460 |
| Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 134.200.000 | 143.825.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh | 39.149.199 | 525.096.440 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam | 24.163.491 | 5.627.000 |
| Công ty TNHH Autogrill VFS F&B | 11.078.184 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam | 3.405.780 | 1.746.363 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh | - | 139.429.226 |
| | <u>6.406.010.406</u> | <u>10.191.303.739</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09 – DN

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dưới 1 năm | 72.483.521.488 | 268.726.474.219 |
| Từ 1 đến 5 năm | 284.434.085.952 | 804.551.895.386 |
| Trên 5 năm | 715.758.561.047 | 1.101.768.822.678 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 1.072.676.168.487 | 2.175.047.192.283 |

(b) Cam kết mua sắm tài sản

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp, kế hoạch mua sắm tài sản đã được phê duyệt của Công ty như sau:

| | 31.12.2021 VND | 31.12.2020 VND |
|---------------|-------------------|-------------------|
| TSCĐ hữu hình | 68.363.579.464 | 49.347.077.508 |

39 Vấn đề khác

Sự lan rộng của dịch COVID-19 kể từ đầu năm 2020 đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, các đợt bùng phát dịch COVID-19 tại Việt Nam trong năm 2020 cũng như trong năm 2021 đã gây ra nhiều khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp, trong đó có Công ty. Các quy định về hạn chế đi lại và kiểm soát biên giới được thực hiện ở Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đối mặt với đại dịch COVID-19, Công ty đã thực hiện một số giải pháp trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại bao gồm nhưng không giới hạn việc triển khai các biện pháp phòng chống dịch đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động và khách hàng, bố trí nhân sự linh hoạt theo nhu cầu sử dụng lao động tại từng thời điểm, đàm phán với đối tác để giảm các chi phí đầu vào, tăng cường tiết kiệm chi phí.

Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình của COVID-19, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động dịch bệnh này đến các hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của công ty trong năm 2022.

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022.



 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập



 Tôn Nữ Diệu Trí
 Kế toán trưởng




 Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc